

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Cao Bằng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 57/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 25 tháng 12 năm 2001; *57/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Tờ trình số 1359/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Số thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	671.956	100,000	671.956	100,000
1	Đất nông nghiệp	598.735	89,10	630.684	93,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	83.524		83.926	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	79.900		78.069	
	Trong đó: đất trồng lúa	33.668		33.771	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.624		5.857	

69674005

Số thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất lâm nghiệp	514.892		546.052	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	10.585		166.702	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	497.201		363.185	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	7.106		16.165	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	313		700	
1.4	Đất nông nghiệp khác	6		6	
2	Đất phi nông nghiệp	21.341	3,18	28.037	4,17
2.1	Đất ở	4.755		5.118	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.302		4.403	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	453		715	
2.2	Đất chuyên dùng	9.984		15.986	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	118		264	
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	831		3800	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	790		3.736	
2.2.2.2	Đất an ninh	41		64	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.207		2.473	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			681	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	70		340	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.001		1.266	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	136		186	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.828		9.449	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.492		7.735	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	792		848	

09674005

Số thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng truyền thông	15		69	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	14		30	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	30		35	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	269		351	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	23		54	
2.2.4.8	Đất chợ	24		45	
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	145		223	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24		59	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	20		20	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	534		587	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5.906		6.184	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	142		142	
3	Đất chưa sử dụng	51.880	7,72	13.235	1,97
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.604		1.015	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	21.582		3.783	
3.3	Núi đá không có rừng cây	28.694		8.437	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.783
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.514
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.425
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	89
1.2	Đất lâm nghiệp	5.268

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	422
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.846
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	412
	Trong đó: đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	412
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	3
	Trong đó: đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	3
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	8
4.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7
4.2	Đất phi nông nghiệp khác	1

3. Diện tích thu hồi đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	2 824
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1 204
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1 118
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	86
1.2	Đất lâm nghiệp	1 620
1.2.1	Đất rừng sản xuất	385
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 235
2	Đất phi nông nghiệp	103
2.1	Đất ở	38
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	31
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7
2.2	Đất chuyên dùng	65
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	63
	Trong đó: đất quốc phòng	63
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	38.291
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.442
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.014
	Trong đó: đất trồng lúa nước	146
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	428
1.2	Đất lâm nghiệp	36.840
1.2.1	Đất rừng sản xuất	15.678
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	20.625
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	537
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
2	Đất phi nông nghiệp	354
2.1	Đất ở	18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	17
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	327
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	19
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	2
	Trong đó: đất quốc phòng	2
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	117
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	189
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Cao Bằng được Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập ngày 15 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích tự nhiên	671.956	671.956	671.956	671.956	671.956
1	Đất nông nghiệp	605.272	612.002	617.621	624.072	630.684
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	83.686	83.766	83.858	83.921	83.926
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	79.592	79.266	78.918	78.536	78.069
	Trong đó: đất trồng lúa	33.667	33.676	33.699	33.727	33.771
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.094	4.500	4.940	5.385	5.857
1.2	Đất lâm nghiệp	521.212	527.797	533.246	539.551	546.052
1.2.1	Đất rừng sản xuất	75.633	90.546	110.256	137.481	166.702
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	438.024	429.459	412.688	388.978	363.185
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	7.555	7.792	10.302	13.092	16.165
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	368	433	511	594	700
1.4	Đất nông nghiệp khác	6	6	6	6	6
2	Đất phi nông nghiệp	21.555	22.143	23.897	25.891	28.037
2.1	Đất ở	4.822	4.891	4.964	5.035	5.118
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.340	4.380	4.404	4.394	4.403
2.1.2	Đất ở tại đô thị	482	511	560	641	715
2.2	Đất chuyên dùng	10.184	10.734	12.466	14.198	15.986
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	131	145	168	211	264

Số thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		2006	2007	2008	2009	2010
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	794	879	1901	2882	3800
2.2.2.1	Đất quốc phòng	748	829	1.847	2.818	3.736
2.2.2.2	Đất an ninh	46	50	54	64	64
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.298	1.527	1.819	2.113	2.473
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	40	195	343	494	681
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	78	98	140	212	340
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.035	1.078	1.171	1.231	1.266
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	145	156	165	176	186
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.961	8.183	8.578	8.992	9.449
2.2.4.1	Đất giao thông	6.573	6.737	7.016	7.349	7.735
2.2.4.2	Đất thủy lợi	801	809	820	834	848
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng truyền thông	19	26	42	60	69
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	15	20	23	27	30
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	31	32	34	35	35
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	281	295	312	330	351
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	24	35	41	46	54
2.2.4.8	Đất chợ	26	32	38	41	45
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	163	163	213	219	223

Số thứ tự	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		2006	2007	2008	2009	2010
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	34	39	51	59
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	20	20	20	20	20
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	543	555	566	578	587
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5.844	5.801	5.739	5.918	6.184
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	142	142	142	142	142
3	Đất chưa sử dụng	45.129	37.811	30.438	21.993	13.235
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.452	1.275	1.087	1.038	1.015
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	18.083	14.547	10.967	7.172	3.783
3.3	Núi đá không có rừng cây	25.594	21.989	18.384	13.783	8.437

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.783	285	602	1.744	1.972	2.180
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.514	185	266	273	357	433
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.425	178	226	263	343	415
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	89	7	40	10	14	18
1.2	Đất lâm nghiệp	5.268	100	335	1.471	1.615	1.747
1.2.1	Đất rừng sản xuất	422	21	87	153	74	87

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.846	79	248	1.318	1.541	1.660
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1		1			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	412	80	80	80	80	92
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	412	80	80	80	80	92
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	3	2	1	0	0	0
	Trong đó: đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	3	2	1			
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	8	2	3	2	1	0
4.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7	2	3	2		
4.2	Đất phi nông nghiệp khác	1				1	

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	2 824	218	444	658	676	828
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1 204	147	221	238	281	317
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1 118	141	183	228	267	299

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	86	6	38	10	14	18
1.2	Đất lâm nghiệp	1 620	71	223	420	395	511
1.2.1	Đất rừng sản xuất	385	13	79	144	67	82
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 235	58	144	276	328	429
2	Đất phi nông nghiệp	103	6	9	9	7	72
2.1	Đất ở	38	6	8	8	7	9
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	31	4	4	7	7	9
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7	2	4	1		
2.2	Đất chuyên dùng	65	0	1	1	0	63
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	63	0				63
	Trong đó: đất quốc phòng	63					63
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2	0	1	1	0	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	38.291	6.710	7.261	7.288	8.343	8.689
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.442	210	261	285	340	346
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.014	150	181	195	240	248
	Trong đó: đất trồng lúa nước	146	30	30	35	30	21
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	428	60	80	90	100	98
1.2	Đất lâm nghiệp	36.840	6.500	7.000	7.000	8.000	8.340
1.2.1	Đất rừng sản xuất	15.678	3.000	3.000	3.000	3.300	3.378
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	20.625	3.118	3.845	4.000	4.700	4.962
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	537	382	155			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9			3	3	3

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp	354	41	62	89	92	70
2.1	Đất ở	18	1	7	5	5	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	17	1	6	5	5	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1		1			
2.2	Đất chuyên dùng	327	38	52	83	85	69
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	19	4	5	4	3	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2		2			
	Trong đó: đất quốc phòng	2		2			
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	117	5	12	46	42	12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	189	29	33	33	40	54
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9	2	3	1	2	1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét

duyet, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng